PHỤ LỤC 2c

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN VÀ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2020

ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Nguồn vốn đầu tư tập trung do cấp tỉnh quản lý và vốn thu xổ số kiến thiết)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ						**338,812**	**177,243**	**51,840**	**31,559**	**0**	**31,559**	**71,533**	**70,533**	**49,697**	**0**	**49,697**	**17,738**	-	
I	**Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững**						***19,903***	***3,299***	***4,317***	***2,069***	***0***	***2,069***	***9,383***	***9,383***	***2,785***	***0***	***2,785***	***716***		
1	*Huyện An Phú*						*6,228*	*721*	*1,964*	*721*	*0*	*721*	*1,964*	*1,964*	*721*	*0*	*721*	*0*	*Huyện An Phú*	
1.1	Xã Phú Hội						2,629	438	664	438	0	438	664	664	438	0	438	0		
	Hệ thống chiếu sáng xã Phú Hội		Phú Hội	1.200 m	2018- 2020	1764/QĐ-UBND 8/6/2018	2,629	438	664	438		438	664	664	438		438	0		
1.2	Xã Khánh Bình						3,599	283	1,300	283	0	283	1,300	1,300	283	0	283	0		
	Nâng cấp cải tạo HTGT + HTTN CDC TT xã Khánh Bình		Khánh Bình	476m2	18-19	1768/QĐ-UBND 5/6/2018	3,599	283	1,300	283		283	1,300	1,300	283		283	0		
3	*Huyện Tri Tôn*						*4,268*	*917*	*1,589*	*890*	*0*	*890*	*494*	*494*	*494*	*0*	*494*	*-396*	*H. Tri Tôn*	
3.1	Xã Ô Lâm						542	498	498	498	0	498	330	330	330	0	330	-168		
	NCLN đường Hương lộ 15 đến kênh sườn Z		Ô Lâm	300m	2020	6392/QĐ-UBND 29/10/2018	542	498	498	498		498	330	330	330		330	-168		
3.2	Xã Lạc Quới						1,349	210	763	210	0	210	164	164	164	0	164	-46		
	BTXM đường chợ nam vĩnh tế 8		Lạc Quới	560m	2019-2020	6453/QĐ-UBND 30/10/2018	1,349	210	763	210		210	164	164	164		164	-46		
3.3	TT. Ba Chúc						1,192	94	112	67	0	67	0	0	0	0	0	-67		
	BTXM đường An Hòa		Ba Chúc	700m	2018 - 2020	3068/QĐ-UBND 15/6/2018	1,192	94	112	67		67						-67		Không giải phóng được MB
3.4	Xã Cô Tô						1,185	115	216	115	0	115	0	0	0	0	0	-115		
	BTXM đường tổ 4 (Sóc Chay Đây)		Cô tô	553m	2018 - 2020	3071/QĐ-UBND 15/6/2018	1,185	115	216	115		115						-115		Không giải phóng được MB
4	*Huyện Tịnh Biên*						*9,407*	*1,661*	*764*	*458*	*0*	*458*	*6,925*	*6,925*	*1,570*	*0*	*1,570*	*1,112*	*H. Tịnh Biên*	
4.1	Xã Văn Giáo						1,719	340	407	101	0	101	1,413	1,413	340	0	340	239		
	Đan nắp mương thoát nước đường vào chùa Văn Râu		Văn Giáo	751 m	2018-2020	5088/QĐ-UBND 30/10/2018	407	101	407	101		101	101	101	101		101	0		
	Bê tông mặt đường Văn Râu						1,312	239					1,312	1,312	239		239	239		
4.2	Xã An Cư						2,499	428	207	207	0	207	1,366	1,366	403	0	403	196		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* *ĐTTT*	*XSKT*			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Đường phum cô đơn		An Cư	668,3m	2018-2020	5092/QĐ-UBND 30/10/2018	837	182	182	182		182	182	182	182		182	0		
	Đường Phum Sóc Rè					1552/QĐ-UBND 19/5/2020	1,184	221					1,184	1,184	221		221	221		
	Đường phum Pô Thi		An Cư	392,5m	2018-2020	1011/QĐ-UBND 5/2/2018	478	25	25	25		25						-25		
4.3	Xã Nhơn Hưng						1,667	187	140	140	0	140	900	900	187	0	187	47		
	Gia cố lề đường Hòa Hưng					1535/QĐ-UBND 19/5/2020	760	47					760	760	47		47	47		
	Gia cố lề đường Hương lộ 9			700m	2018-2020	3082/QĐ-UBND 30/10/2018; 1534/QĐ-UBND 19/5/2020	907	140	140	140		140	140	140	140		140	0		
4.4	TT. Chi Lăng						276	32	10	10	0	10	0	0	0	0	0	-10		
	Bê tông đường Hoàng Hoa Thám			170m	2018-2020	763/QĐ-UBND 05/02/2018	276	32	10	10		10						-10		
4.5	Xã An Phú						1,751	96	0	0	0	0	1,751	1,751	62	0	62	62		
	Vĩa hè đường lộ mới cua 13						1,751	96					1,751	1,751	62		62	62		
4.6	Xã An Nông						640	241	0	0	0	0	640	640	241	0	241	241		
	HTKT Trường TH C An Hảo						640	241					640	640	241		241	241		
4.6	Xã Vĩnh Trung						571	166	0	0	0	0	571	571	166	0	166	166		
	Bê tông hóa đường Văn Nia 1						571	166					571	571	166		166	166		
4.6	Xã Tân Lợi						284	171	0	0	0	0	284	284	171	0	171	171		
	Gia cố lề đường Tân Long 2						284	171					284	284	171		171	171		
II	**Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới**						**266,771**	**131,828**	**37,607**	**28,732**	**0**	**28,732**	**59,963**	**58,963**	**44,725**	**0**	**44,725**	**15,593**		
1	*Thành phố Long Xuyên*						*89,850*	*40,000*	*0*	*0*	*0*	*0*	*800*	*800*	*800*	*0*	*800*	*800*		
	Xã Mỹ Khánh, bố trí cho dự án:						89,850	40,000	0	0	0	0	800	800	800	0	800	800		
	Đường liên xã Mỹ Khánh (từ cầu Thông Lưu đến cầu Cái Chiêng)		LX	đường 5.300m, 01 cầu, 09 cống	2015-2020	2390A/QĐ-UBND 30/10/2015	89,850	40,000					800	800	800		800	800	TP Long Xuyên	
1	*Thị xã Tân Châu*						*11,021*	*5,219*	*235*	*235*	-	*235*	*6,112*	*6,112*	*1,611*	-	*1,611*	*1,376*	*TX. Tân Châu*	
1.1	Xã Phú Vĩnh						2,820	2,103	0	0	0	0	1,582	1,582	865	0	865	865		
	Đường cộ Kênh Đức Ông đoạn 2					Số 3053/QĐ-UBND ngày 23/12/19	1,847	1,130					1,447	1,447	730		730	730		
	Đường Cộ Cô An (Từ đất ông Hồng Công Hưng đến ngã 3 cầu)					Số 656/QĐ-UBND 29/10/2018	973	973					135	135	135		135	135		
1.2	Xã Tân An						8,201	3,116	235	235	0	235	4,530	4,530	746	0	746	511		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* *ĐTTT*	*XSKT*			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Nâng cấp, mở rộng lộ GTNT Tân Hòa B - Tân Hòa C		Tân An		2018-2020	850/QĐ-UBND 29/9/2017	3,469	892					19	19	19		19	19		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Hậu A1		Tân An	96m2	2018-2020	960/QĐ-UBND 31/10/2017	228	228	119	119		119	119	119	119		119	0		
	Đường cộ rạch Ông Tà - Mười Quảng (km0+00 đến km1+850)			1.950m	2018 -2020	958/QĐ-UBND 31/10/2017	4,276	1,768					4,276	4,276	492		492	492		
	Cải tạo nâng cấp điểm sinh hoạt văn hoá ấp Tân Phú B		Tân An	96m2	2018-2020	962/QĐ-UBND 31/10/2017	228	228	116	116		116	116	116	116		116	0		
2	*Huyện Châu Thành*						*8,945*	*6,588*	*5,516*	*5,416*	*0*	*5,416*	*6,074*	*6,074*	*6,074*	*0*	*6,074*	*658*	*H. Châu Thành*	
2.1	Xã Cần Đăng						2,292	1,746	1,746	1,746	0	1,746	1,746	1,746	1,746	0	1,746	0	Xã Cần Đăng	
	Bê tông tuyến Cần Đăng - Bình Hòa		Cần Đăng	285,7m	2019-2020	203/QĐ-UBND 27/09/2019	732	564	564	564		564	564	564	564		564	0		
	Cải tạo sửa chữa BCH quân sự Cần Đăng		Cần Đăng	CT BCHQS + XM 01 NVS	2019-2020	439/QĐ-UBND 02/10/2017	488	200	200	200		200	200	200	200		200	0		
	Xây dựng hồ bơi		Cần Đăng	Hồ bơi 20x8m	2019-2020	202/QĐ-UBND 27/09/2019	1,072	982	982	982		982	982	982	982	-	982	0		
2.3	Xã Bình Hòa						3,387	2,860	2,346	2,346	0	2,346	2,346	2,346	2,346	0	2,346	0	Xã Bình Hòa	
	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Phú Hòa I		Bình Hòa	HR 124m, sân đale 570m2	2018-2019	556/QĐ-UBND 29/9/2017	522	282	4	4		4	4	4	4		4	0		
	Nâng cấp, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình Phú II		Bình Hòa	600m	2019-2020	553/QĐ-UBND 29/9/2017	424	244	8	8		8	8	8	8		8	0		
	Cải tạo Ban chỉ huy Quân sự xã Bình Hòa		BH-CT	Nhà làm việc + HTKT	2019-2020	136/QĐ-UBND 10/07/2019	409	399	399	399		399	399	399	399		399	0		
	Nâng cấp cải tạo trụ sở UBND xã Bình Hòa		BH-CT	1471m	2017-2018	196/QĐ-UBND 27/09/2019	1,009	961	961	961		961	961	961	961		961	0		
	NC đường GTNT Mương Thân Hanh		AH	108m2; SLMB534m2	2017-2019	199/QĐ-UBND 27/09/2019	1,023	974	974	974		974	974	974	974		974	0		
2.4	Xã An Hòa						2,134	1,346	788	688	0	688	1,346	1,346	1,346	0	1,346	658	Xã An Hòa	
	Xây dựng mới phòng tiếp dân và làm việc của TT. UBND xã		An Hòa	02 phòng	2018-2020	303/QĐ-UBND 25/10/2018; 198/QĐ-UBND 27/9/2019	413	387	288	288		288	387	387	387		387	99		
	Cải tạo sửa chữa BCH quân sự xã An Hòa		An Hòa	Nhà làm việc + HTKT	2019-2020	218/QĐ-UBND 14/10/2019	200	200					200	200	200	-	200	200		
	Nâng cấp cải tạo trụ sở làm việc UBND xã An Hòa		An Hòa	Nhà làm việc + HTKT	2019-2020	197/QĐ-UBND 27/9/2019	1,021	359					359	359	359	-	359	359		
	Xây dựng mới sân bóng đá mini xã		An Hòa	422,66m2 + SLMB	2019-2020	219/QĐ-UBND 14/10/2019	500	400	500	400		400	400	400	400	-	400	0		
2.5	Xã Vĩnh Nhuận						1,132	636	636	636	0	636	636	636	636	0	636	0		
	Láng nhựa tuyến bờ nam Chung Rầy	7676200	VN	1280m	2019-2020	201/QĐ-UBND 27/9/2019	1,132	636	636	636		636	636	636	636	-	636	0		
3	*Huyện Châu Phú*						*5,425*	*4,143*	*4,425*	*4,143*	*0*	*4,143*	*5,425*	*4,425*	*4,143*	*0*	*4,143*	*0*	*H. Châu Phú*	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* ĐTTT	*Trong đó:* XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
3.1	Xã Bình Mỹ						800	657	800	657	0	657	800	800	657	0	657	0	Xã Bình Mỹ	
	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Bình Hưng 1		Bình Mỹ	72m2	2018-2019		800	657	800	657		657	800	800	657		657	0		
3.2	Xã Vĩnh Thạnh Trung						970	952	970	952	0	952	970	970	952	0	952	0	Xã Vĩnh Thạnh Trung	
	Điểm sinh hoạt văn hóa ấp Vĩnh An		V.T.Trung		2018-2020		970	952	970	952		952	970	970	952		952	0		
3.3	Xã Ô Long Vĩ						3,655	2,534	2,655	2,534	0	2,534	3,655	2,655	2,534	0	2,534	0	Xã Ô Long Vĩ	
	Điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ấp Long Thuận		OLV	72m2	2018-2020		*500*	*500*		500		500	500		500		500	0		
	Điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng ấp Long Sơn		OLV	72 m2	2018-2020		*500*	*500*		500		500	500		500		500	0		
	Láng nhựa Tuyến Đông kênh 10 Nối dài (Kênh Đào - Cần Thảo) (giai đoạn 2)				2018-2020		2,655	1,534	2,655	1,534		1,534	2,655	2,655	1,534		1,534	0		
4	*Huyện Phú Tân*						*28,742*	*16,405*	*20,703*	*12,210*	*0*	*12,210*	*20.039*	*20.039*	*12,473*	*0*	*12,473*	*263*	*Huyện Phú Tân*	
4.1	Xã Phú Bình						1,771	1,305	1,771	1,285	0	1,285	593	593	358	0	358	-927	Xã Phú Bình	
	20 đầu đường cộ nam kênh Xáng		Phú Bình	20 đoạn	2019-2020		504	400	504	400		400						-400		CT vốn thưởng
	Cổng chào xã và ấp Phú Bình		Phú Bình		2019-2020		674	547	674	600		600						-600		CT vốn thưởng
	Bê tông tuyến Bắc Mương Khai		Phú Bình		2019-2020		593	358	593	285		285	593	593	358		358	73		
4.2	Xã Phú Lâm						3,777	3,127	-	-	-	-	847	847	847	-	847	847	Phú Lâm	
	Nâng cấp cải tạo văn phòng ấp Phú Hòa A		P lâm	72m2	2018-2019	18/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	203	190					7	7	7		7	7		
	Nâng cấp cải tạo văn phòng ấp Phú Hòa B		P lâm	72m2	2018-2019	20/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	178	197					36	36	36		36	36		
	Đường cộ ông Thiết đến đìa Cá Rô		P lâm	553m	2018-2019	21/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	395	432					78	78	78		78	78		
	Đường tiêu úng đìa môn đến đường cộ ông Thiết		P lâm	536m	2018-2019	22/QĐ-UBND ngày 31/01/2018	360	413					89	89	89		89	89		
	Bê tông 02 tuyến đường vào chợ Tân Phú ra lộ sau và tuyến đường đầu nối ấp Phú Hòa A từ tỉnh lộ 954 ra lộ sau		P lâm	BTCT rộng 4m	2018-2019	25/QĐ-UBND 31/01/2018	723	710					60	60	60		60	60		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* ĐTTT	*Trong đó:* XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Mương tiêu lộ sau và cống dọc lộ sau		Phú Lâm	972m	2018 - 2020	26/QĐ-UBND 31/01/2018	1,918	1,185					577	577	577		577	577		
4.3	Xã Hiệp Xương						4,839	1,940	2,089	1,286	0	1,286	2,248	2,248	1,370	0	1,370	84	Xã Hiệp Xương	
	Sửa chữa BCHQS xã Hiệp Xương				2019-2020	85/QĐ-UBND 20/09/2019	212	200	200	200		200	175	175	158		158	-42		
	Rải đá tuyến Cội Đợi đến ngọn Ba Rừa (giáp Phú Hưng)		Hiệp Xương		2019-2020	86/QĐ-UBND 20/09/2029	253	237	197	197		197	263	263	237		237	40		
	Kè chống sạt lở trước UBND xã Hiệp Xương		Hiệp Xương		2019-2020	84/QĐ-UBND 20/09/2019	341	309	223	223		223	335	335	303		303	80		
	Nâng cấp đường nhựa đoạn cầu Mương Chùa đến cầu Đình Hiệp Xương		Hiệp Xương		2018-2020	15/QĐ-UBND 31/1/2018	2,564	528					6	6	6		6	6		
	Đường dây hạ thế tuyến Hiệp Hưng (Kênh Xáng - Nam Phú Bình)		Hiệp Xương	590m	2019-2020	481/QĐ-UBND 12/3/2019	254	133	254	133		133	254	254	133		133	0	Công ty CP Điện Nước	
	Mở rộng tuyến ống phân phối xã Hiệp Xương		Hiệp Xương	6.320m	2019-2020	1239/QĐ-UBND 23/5/2019	1,215	533	1,215	533		533	1,215	1,215	533		533	0	Công ty CP Điện Nước	
4.4	Xã Phú Hưng						6,885	3,306	5,373	3,112	0	3,112	4,881	4,881	3,171	0	3,171	59	Xã Phú Hưng	
	Nâng cấp chợ Phú Hưng, hệ thống xử lý nước thải		Phú Hưng	Chợ hiện hữu	2018-2020	35/QĐ-UBND 31/01/2018	2,023	310	705	310		310	175	175	175		175	-135		
	Bê tông đường cộ 5 Tánh, Hai Muống - Hưng Mỹ; Bê tông đường cộ Đoàn Trường - Hưng Thới 1, đường cộ 5 Nhân - Hưng Thới 2		Phú Hưng	150m, 300m, 150m	2018-2020	218/QĐ-UBND 28/10/2019	660	504	466	310		310	504	504	504		504	194		
	Xây dựng văn phòng ấp Hưng Tân và Hưng Thạnh		Phú Hưng		2018-2020	219/QĐ-UBND 28/102019	809	667	809	667		667	809	809	667		667	0		
	Nâng cấp đường cộ Bùng Binh		Phú Hưng	1.050 m	2018-2020	6552/QĐ-UBND 30/10/2019	1,651	1,000	1,651	1,000		1,000	1,651	1,651	1,000		1,000	0		
	Tuyến ống cấp nước liên xã Phú Hưng - Bình Thạnh Đông		Phú Hưng	3.200m	2018-2020	450/QĐ-UBND 07/3/2019	674	240	674	240		240	674	674	240		240	0	Công ty CP Điện Nước	
	Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Mương Trường học - Đường dây hạ thế và TBA tuyến kênh 3 xã		Phú Hưng	TT: 545m, HT: 2.951m, 2TBA 25kVA	2018-2020	2786/QĐ-UBND 06/11/2018	1,068	585	1,068	585		585	1,068	1,068	585		585	0	Công ty CP Điện Nước	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* ĐTTT	*Trong đó:* XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
4.5	Xã Bình Thạnh Đông						5,694	2,974	5,694	2,774	0	2,774	5,694	5,694	2,974	0	2,974	200	Xã Bình Thạnh Đông	
	Đắp 2 mét lề Tỉnh lộ 951, 954 và đầu đường nối các tuyến đường cộ			90m	2019-2020	6395/QĐ-UBND 29/10/2019	277	227	277	227		227	277	277	227		227	0		
	Nâng cấp sân vận động Đình			9.000 m2	2019-2020	6394/QĐ-UBND 29/10/2019	962	765	962	565		565	962	962	765		765	200	Vốn thưởng	
	Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Tây Cái Đầm - Đường dây hạ thế tuyến ấp Bình Quới (Tây Cái Đầm)			TT: 234m, HT 6.775m, 1TBA 25kVA, 2TBA 37,5kVA; 1TBA 50kVA	2019-2020	2642/QĐ-UBND 31/10/2019	3,781	1,926	3,781	1,926		1,926	3,781	3,781	1,926		1,926	0	Công ty CP Điện Nước	
	Tuyến ống cấp nước liên xã Phú Hưng - Bình Thạnh Đông			3.200m	2019-2020	450/QĐ-UBND 01/3/2019	674	56	674	56		56	674	674	56		56	0	Công ty CP Điện Nước	
4.6	Xã Phú Thạnh						5,776	3,753	5,776	3,753	0	3,753	5,776	5,776	3,753	0	3,753	0	Xã Phú Thạnh	
	Đường dẫn vào nghĩa địa nhân dân		Phú Thạnh		2019-2020	2636/QĐ-UBND 31/10/2019	195	175	195	175		175	195	195	175		175	0		
	Đấu nối 3 đầu đường cộ 15, 19 và cây Da		Phú Thạnh		2019-2020	2637/QĐ-UBND 31/10/2019	299	268	299	268		268	299	299	268		268	0		
	Cổng chào NTM xã Phú Thạnh và Bê tông đấu nối đường cộ mương 16 cũ		Phú Thạnh		2019-2020	2638/QĐ-UBND 31/10/2019	600	511	600	511		511	600	600	511		511	0		
	Bê tông bờ Bắc K26 (đoạn VP ấp đến kênh 3 xã)		Phú Thạnh		2019-2020	2639/QĐ-UBND 31/10/2019	1,307	1,000	1,307	1,000		1,000	1,307	1,307	1,000		1,000	0		
	Đường dây hạ thế tuyến Ranh làng Phú Lâm, Phú Thạnh - Đường dây trung hạ thế và TBA tuyến Gò Ba Gia, Phú Thạnh		Phú Thạnh	TT: 16m, HT: 2.383m, 1TBA 15kVA	2019-2020	2641/QĐ-UBND 31/10/2019	1,086	543	1,086	543		543	1,086	1,086	543		543	0	Công ty CP Điện Nước	
	Tuyến ống cấp nước vách sông Cái Vừng		Phú Thạnh	5500m	2019-2020	451/QĐ-UBND 07/3/2019	1,083	636	1,083	636		636	1,083	1,083	636		636	0	Công ty CP Điện Nước	
	Đường dây trung hạ thế và TBA lộ sau K16		Phú Thạnh	TT: 240m, HT: 2.468m, 1TBA 1x25kVA	2019-2020	2640/QĐ-UBND	1,206	620	1,206	620		620	1,206	1,206	620		620	0	Công ty CP Điện Nước	
5	*Huyện An Phú*						*35,552*	*5,343*	*775*	*775*	*0*	*775*	*2,009*	*2,009*	*2,009*	*0*	*2,009*	*1,234*	*Huyện An Phú*	
5.1	Xã Khánh An						3,645	3,555	417	417	0	417	363	363	363	0	363	-54		
	Đường cộ Đình lên Bưng Sen		K. An		2018- 2020	1827/QĐ-UBND 12/6/2018	1,394	1,394	159	159		159	159	159	159		159	0		
	Nâng cao đường dây trung thế nhánh rẽ 8/265 tuyến 478		K. An		2018- 2020	1828/QĐ-UBND 13/6/2018	597	543	54	54		54						-54		
	Đường giao thông nội đồng ấp Khánh Hòa (đoạn từ nhà ông Lượn đến cuối mương Sép)		K. An	717m	2018- 2020	1829/QĐ-UBND 13/6/2018	1,654	1,618	204	204		204	204	204	204		204	0		
5.2	Xã Đa Phước						31,907	1,788	358	358	0	358	1,646	1,646	1,646	0	1,646	1,288		
	Đường nối Quốc lộ 91C với Đường tỉnh 957 xã Đa Phước		Đa Phước	2,7km	2018-2020	2693/QĐ-UBND 8/9/2017	8,457	1,450					1,450	1,450	1,450		1,450	1,450		
	TH C Đa Phước (ĐP)		Đa Phước	(Xây mới: 8p+ 11pCN, NBV, nxGV, nxHS, HĐKT); (Cải	2016-2018	1919/QĐ-UBND; 09/8/2018	23,450	338	358	358		358	196	196	196		196	-162	Ban QLDA An Phú	
6	*Huyện Chợ Mới*						*31,430*	*28,689*	*5,019*	*5,019*	*0*	*5,019*	*5,227*	*5,227*	*5,627*	*0*	*5,627*	*208*	*H. Chợ Mới*	
6.1	Xã Kiến Thành						7,057	7,057	2,285	2,285	0	2,285	2,285	2,285	2,685	0	2,685	0		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* *ĐTTT*	*XSKT*			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Nâng cấp tuyến đường ấp chiến lược		Kiến Thành	3500 m	2018-2020	4865/QĐ-UBND 30/10/2018	5,310	5,310	2,109	2,109		2,109	2,109	2,109	2,109		2,109	0		
	Đường bê tông kênh năm		K.Thành	1700 m	2018-2020	4864/QĐ-UBND 30/10/2018	1,747	1,747	176	176		176	176	176	176		176	0		
6.2	Xã Hòa An						5,829	5,829	768	768	0	768	768	768	768	0	768	0		
	Đường ấp chiến lược An Thạnh		Hòa An	1.900 m	2018-2020	4944/QĐ-UBND 31/10/2018	2,157	2,157	400	400		400	400	400	400		400	0		
	Đường Thông Lưu - Cái Tây		Hòa An	2.200 m	2018-2020	4871/QĐ-UBND 30/10/2018	2,415	2,415	242	242		242	242	242	242		242	0		
	Đường Cái Sơn		Hòa An	1.300 m	2018-2020	4870/QĐ-UBND 30/10/2018	1,257	1,257	126	126		126	126	126	126		126	0		
6.3	Xã Mỹ Hiệp						5,807	5,600	895	895	0	895	895	895	895	0	895	0		
	Nâng nền, cải tạo hàng rào UBND xã Mỹ Hiệp		Mỹ Hiệp	400 m2	2018-2020	4855/QĐ-UBND 29/10/2018	1,256	1,256	126	126		126	126	126	126		126	0		
	Đường cồn ấp Đông Châu		Mỹ Hiệp	1820m	2018-2020	4872/QĐ-UBND 30/10/2018	3,179	3,000	141	141		141	141	141	141		141	0		
	Cải tạo mặt sân, hàng rào sân bóng đá		Mỹ Hiệp	320 m	2018-2020	4856B/QĐ-UBND 29/10/2018	798	798	598	598		598	598	598	598		598	0		
	Văn phòng ấp Trung Châu		Mỹ Hiệp	109 m2	2018-2020	4861/QĐ-UBND 30/10/2018	305	290	16	16		16	16	16	16		16	0		
	Văn phòng ấp Trung		Mỹ Hiệp	109 m2	2018-2020	4856A/QĐ-UBND 29/10/2018	269	256	14	14		14	14	14	14		14	0		
6.4	Xã Long Kiến						6,893	5,293	980	980	0	980	449	449	449	0	449	-531		
	NC tuyến đường Út Banh		Long Kiến	3.000 m	2018-2020	3813/QĐ-UBND 15/6/2018	3,974	3,124	921	921		921	390	390	390		390	-531		
	Văn phòng ấp Long Hòa 2		Long Kiến	52 m2	2018-2020	4254/QĐ-UBND 09/8/2018	414	414	43	43		43	43	43	43		43	0		
	Bê tông tuyến đường Chà Và		Long Kiến	1.600 m	2018-2020	3976/QĐ-UBND 05/7/2018	2,505	1,755	16	16		16	16	16	16		16	0		
6.5	Bình Phước Xuân						4,939	4,005	0	0	0	0	739	739	739	0	739	739		
	NC, MR tuyến bến đò Rạch Sâu đến cầu Cả Cao		BPX	1600m	2018-2020	4866/QĐ-UBND 30/10/2018, 581/QĐ-UBND 10/4/2019	4,939	4,005					739	739	739		739	739		
6.6	Xã Tấn Mỹ						905	905	91	91	0	91	91	91	91	0	91	0		
	Đường cộ Út Sù (Tấn Thạnh)		TM	0,8 km	2018-2020	4857/QĐ-UBND 29/10/2018	905	905	91	91		91	91	91	91		91	0		
9	*Huyện Tịnh Biên*						*9,698*	*3,677*	*934*	*934*	*0*	*934*	*1,684*	*1,684*	*1,273*	*0*	*1,273*	*339*	*H. Tịnh Biên*	
9.2	Xã Tân Lợi						*3,332*	*1,588*	*90*	*90*	*0*	*90*	*997*	*997*	*586*	*0*	*586*	*496*		
	Trụ sở xã đội Tân Lợi		Tân Lợi	186m2	2018-2020	1060/QĐ-UBND 05.02.2018	2,335	591	90	90		90						-90		
	Vỉa hè đường Tân Long 2		Tân Lợi			106/QĐ-UBND 05/02/2018	690	690					690	690	279		279	279		
	Gia cố lề đường Tân Long 2		Tân Lợi			1061/QĐ-UBND 05/02/2018	307	307					307	307	307		307	307		
9.3	Xã Nhơn Hưng						6,366	2,089	844	844	0	844	687	687	687	0	687	-157		
	Sửa chữa, nâng cấp khu di tích chốt thép Nhơn Hưng		Nhơn Hưng	260m2	2018-2020	4033/QĐ-UBND 30/7/2018	5,200	1,473	351	351		351	310	310	310		310	-41		
	Nền hạ + láng nhựa đường Tây Hưng - TTHTCĐ xã		Nhơn Hưng	320m	2018-2020	3880/QĐ-UBND 12/7/2018	730	239	209	209		209						-209		
	Gia cố lề đường Hòa Hưng						82	82					82	82	82		82	82		
	Cổng chào xã Nhơn Hưng		Nhơn Hưng	196,5 m2	2018-2020	5343/QĐ-UBND 31/10/2018	354	295	284	284		284	295	295	295		295	11		
10	*Huyện Thoại Sơn*						*34,548*	*15,127*	*0*	*0*	*0*	*0*	*5,956*	*5,956*	*4,078*	*0*	*4,078*	*4,078*	*Huyện Thoại Sơn*	
10.1	Xã Phú Thuận						2,997	1,119	0	0	0	0	2,997	2,997	1,119	0	1,119	1,119		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:* ĐTTT	*Trong đó:* XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Phú Thuận		Phú Thuận	15.700m	2018-2020	2544/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	2,997	1,119					2,997	2,997	1,119		1,119	1,119	Công ty CP Điện Nước	
10.2	Xã Định Mỹ						24,588	10,163	0	0	0	0	1,463	1,463	1,463	0	1,463	1,463		
	Cầu Phèn Đứng		ĐM	26 m	2019-2020	118/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	2,544	1,183					183	183	183		183	183		
	Cầu Công Điền		ĐM	32 m	2019-2020	115/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3,029	1,290					190	190	190		190	190		
	Cầu Cá Răng		ĐM	41 m	2019-2020	120/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3,908	1,383					183	183	183		183	183		
	Cầu Định Mỹ II		ĐM	36 m	2019-2020	123/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3,486	1,383					183	183	183		183	183		
	Cầu Đồng Chồi		ĐM	30 m	2019-2020	117/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	2,501	1,183					183	183	183		183	183		
	Cầu Trường Tiền		ĐM	39 m	2019-2020	122/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	3,756	1,383					183	183	183		183	183		
	Cầu Cô 9		ĐM	28 m	2019-2020	120/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2,584	1,175					175	175	175		175	175		
	Cầu 3 Thước		ĐM	30 m	2019-2020	121/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2,780	1,183					183	183	183		183	183		
10.3	Xã Vĩnh Khánh						4,016	1,800	0	0	0	0	600	600	600	0	600	600		
	Cầu ngang UBND xã		VK	42 m	2019-2020	91/QĐ-UBND 31/10/2018	4,016	1,800					600	600	600		600	600		
10.4	Xã An Bình						2,947	2,045	0	0	0	0	896	896	896	0	896	896		
	Cầu Tây Bình (ranh An Bình - Tây Phú)		AB	32 m	2019-2020	32/QĐ-UBND 30/10/2018	2,947	2,045					896	896	896		896	896		
																		0		
11	*Huyện Tri Tôn*						*11,560*	*6,637*	*0*	*0*	*0*	*0*	*6,637*	*6,637*	*6,637*	*0*	*6,637*	*6,637*	*H. Tri Tôn*	
11.1	Xã Núi Tô						7,257	3,785	0	0	0	0	3,785	3,785	3,785	0	3,785	3,785		
	Bê tông xi măng đường vào hồ Hồ Soài Chek		NT		2020	Số 1357/QĐ-UBND	4,637	1,385					1,385	1,385	1,385		1,385	1,385		
	Nâng cấp mở rộng đường từ Hồ Soài Chek đến ranh An Tức		NT		2020	Số 1357A/QĐ-UBND 19/05/2020	1,300	1,200					1,200	1,200	1,200		1,200	1,200		
	Bê tông xi măng đường giữa ấp Tô Hạ		NT		2020	Số 1357B/QĐ-UBND	1,320	1,200					1,200	1,200	1,200		1,200	1,200		
11.2	Xã Lương Phi						2,036	1,549	0	0	0	0	1,549	1,549	1,549	0	1,549	1,549		
	BTXM đường nối tỉnh lộ 955B giáp đầu kênh bến bò		LP		2020	5986/QĐ-UBND 29/10/2019	1,248	843					843	843	843		843	843		
	BTXM đường nối tỉnh lộ 955B giáp đầu kênh bến xã		LP		2020	5987/QĐ-UBND 29/10/2019	788	706					706	706	706		706	706		
11.3	Xã Lương An Trà						2,267	1,303	0	0	0	0	1,303	1,303	1,303	0	1,303	1,303		
	Nâng cấp láng nhựa đường cầu chữ U đến H7 (đoạn 1)		LAT		2020	6443/QĐ-UBND /30/102018	2,267	1,303					1,303	1,303	1,303		1,303	1,303		
III	**Trụ sở làm việc Văn phòng ấp theo TB 363/TB-VPUBND ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh**						**758**	**758**	**0**	**758**	**0**	**758**	**758**	**758**	**758**	**0**	**758**	**0**		
1	**Huyện Tri Tôn**						**758**	**758**	**0**	**758**	**0**	**758**	**758**	**758**	**758**	**0**	**758**	**0**		
	Văn phòng ấp Vĩnh Lợi					6402C/QĐ-UBND	263	263		263		263	263	263	263		263	0		
	Văn Phòng ấp An Hòa					6402A/QĐ-UBND	232	232		232		232	232	232	232		232	0		
	Văn phòng ấp Huệ Đức					6402B/QĐ-UBND	263	263		263		263	263	263	263		263	0		
IV	**ĐỀ ÁN ẤP NÔNG THÔN MỚI**						**15,375**	**13,000**	**15,375**	**13,000**	**0**	**13,000**	**4,400**	**15,375**	**13,000**	**0**	**13,000**			
1	**Huyện Tri Tôn**						***4,400***	***4,000***	***4,400***	***4,000***	***0***	***4,000***	***4,400***	***4,400***	***4,000***	***0***	***4,000***			
1.2	*Xã An Tức*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Ninh Thạnh						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Đường kênh H7			720m	2019-2020	*1343/QĐ-UBND 19/05/2020*	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000	1,100	1,100	1,000		1,000			
1.3	*Xã Núi Tô*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Tô Thuận						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Đường giữa ấp Tô Thuận			830m	2019-2020	*1349/QĐ-UBND 19/05/2020*	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000	1,100	1,100	1,000		1,000			
1.4	*Xã Ô Lâm*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	Trong đó: ĐTTT	Trong đó: XSKT			Tổng số	ĐTTT	XSKT			
	Ấp Phước Lợi						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Bê tông xi măng đường Pray Ta Pun			700m	2019-2020	*1347/QĐ-UBND 19/05/2020*	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000	1,100	1,100	1,000		1,000			
1.5	*Xã Lê Trì*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp An Thạnh						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*	*1,100*	*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Bê tông xi măng đường từ tổ 13 đến sân bóng			1000m	2019-2020	*1347/QĐ-UBND ngày 19/05/2020*	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000	1,100	1,100	1,000		1,000			
2	***Huyện An Phú***						***2,200***	***2,000***	***2,200***	***2,000***	***0***	***2,000***	***0***	***2,200***	***2,000***	***0***	***2,000***			
2.1	*Xã Quốc Thái*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Quốc Hưng						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	- Hệ thống nước sinh hoạt ấp Quốc Hưng			2930m	2019-2020	143/QĐ-UBND 19/12/2019	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000		1,100	1,000		1,000			
2.2	*Xã Vĩnh Hội Đông*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Vĩnh Phú						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	- Hệ thống điện sinh hoạt tuyến đường thét ấp Vĩnh Phú			1444m	2019-2020	215A/QĐ-UBND 19/12/2019	1,100	1,000	1,100	1,000		1,000		1,100	1,000		1,000			
3	***Huyện Tịnh Biên***						***8,775***	***7,000***	***8,775***	***7,000***	***0***	***7,000***	***0***	***8,775***	***7,000***	***0***	***7,000***			
3.1	*Xã Văn Giáo*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Ấp Đây Cà Hom						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, chỉnh trang khu vực dân cư ấp Đây Cà Hom					*1545/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
3.2	*Xã An Cư*						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Ấp Chơn Cô						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo cảnh quan môi trường khu vực dân cư tuyến Hương lộ 11 ấp Chơn Cô					*1539/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
3.3	*Xã An Nông*						*2,175*	*1,000*	*2,175*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*2,175*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Ấp Tân Biên						*2,175*	*1,000*	*2,175*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*2,175*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống chiếu sáng, chỉnh trang cảnh quan môi trường khu dân cư ấp Tân Biên					*1540/QĐ-UBND 19/5/2020*	*2,175*	*1,000*	*2,175*	*1,000*		*1,000*		*2,175*	*1,000*		*1,000*			
3.4	*Xã An Phú*						*4,400*	*4,000*	*4,400*	*4,000*	*0*	*4,000*	*0*	*4,400*	*4,000*	*0*	*4,000*			
	Ấp Phú Tâm						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo cảnh quan môi trường khu vực dân cư tuyến Hương lộ 11 ấp Chơn Cô					*1541/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Phú Nhứt						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng vỉa hè tuyến lộ Phú Nhứt					*1542/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Phú Hòa						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng vỉa hè tuyến lộ Phú Hòa					*1543/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
	Ấp Phú Hiệp						*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*	*0*	*1,100*	*1,000*	*0*	*1,000*			
	Chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng vỉa hè tuyến lộ Phú Hiệp					*1544/QĐ-UBND 19/5/2020*	*1,100*	*1,000*	*1,100*	*1,000*		*1,000*		*1,100*	*1,000*		*1,000*			
VI	***I. Thực hiện các công trình giao thông trên địa bàn huyện Thoại Sơn***						**51,380**	**41,358**	**9,916**	**0**	**0**	**0**	**1,429**	**1,429**	**1,429**	**0**	**1,429**	**1,429**		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			kế hoạch vốn năm 2020 (Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2019)				Dự kiến khối lượng hoàn thành đến 31/12/2020	Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách tỉnh 6 tháng cuối năm 2020				Chênh lệch (+/-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	ĐTTT	XSKT			
											ĐTTT	*XSKT*								
1	Sửa chữa tuyến Tây Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ cầu Mỹ Giang đến cầu Ba Bần			Dài 9800m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	7019/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2595/QĐ-UBND 06/4/2018	12,287	10,015	9,916				99	99	99		99	99	UBND Thoại Sơn	
2	Sửa chữa tuyến Bờ Nam Đòn Dong (đoạn từ Ranh Thoại Sơn - Long Xuyên đến Cầu Bùi Trung Ơn)			Dài 8633m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	7021/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2594/QĐ-UBND 06/4/2018	14,224	10,584					6	6	6		6	6	UBND Thoại Sơn	
3	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ tẻ thanh niên (đoạn từ cầu Mặc Cần Dền Lớn - cầu sắt ngang kênh Đòn Dong)			Dài 4600m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	7028/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2591/QĐ-UBND 06/4/2018	14,243	11,755					595	595	595		595	595	UBND Thoại Sơn	
4	Nâng cấp mở rộng tuyến Đông Núi Chóc - Năng gù (đoạn từ ĐT 943 - cầu Mỹ Giang)			Dài 2.600m; mặt 3,5m và nền 6,5m	2018-2020	7022/QĐ-UBND 26/9/2017 và 2632/QĐ-UBND 06/4/2018	10,626	9,004					729	729	729		729	729	UBND Thoại Sơn	